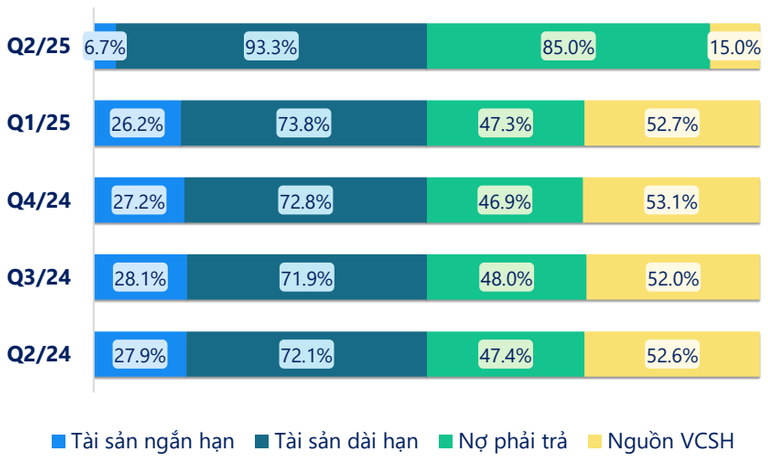
FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,029,012
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,263
P/E	122.2
EPS	131

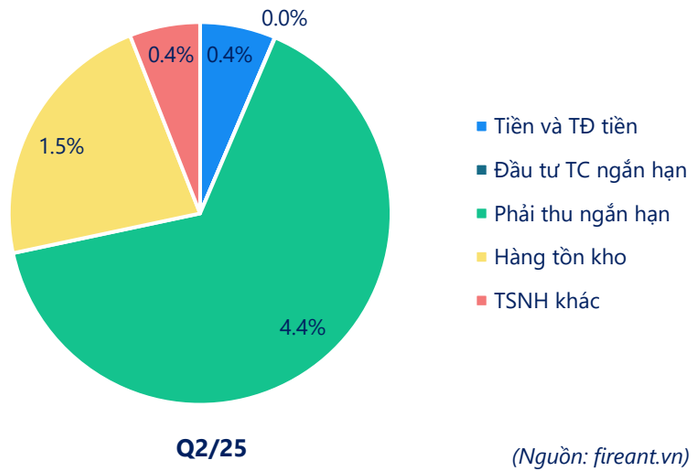
	YTD	1T	3T	6T
CTX	110.5%	10.3%	110.5%	110.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



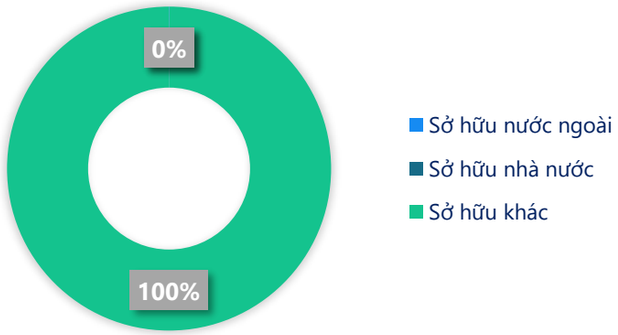
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



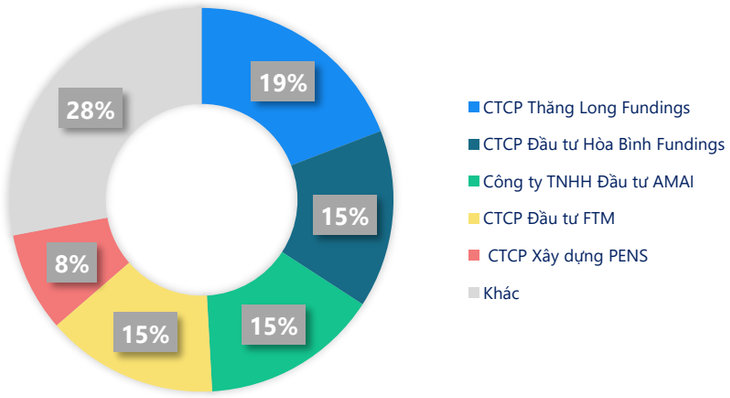
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



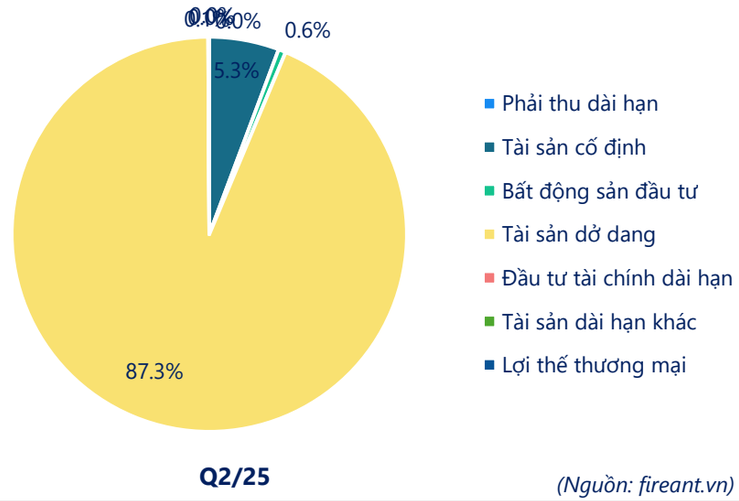
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

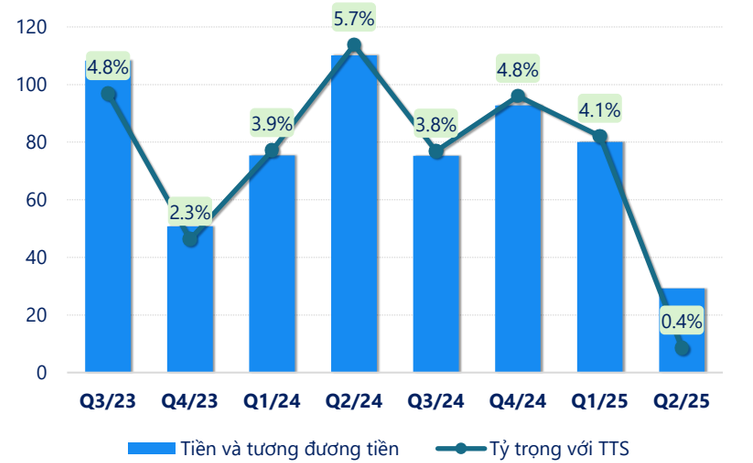


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

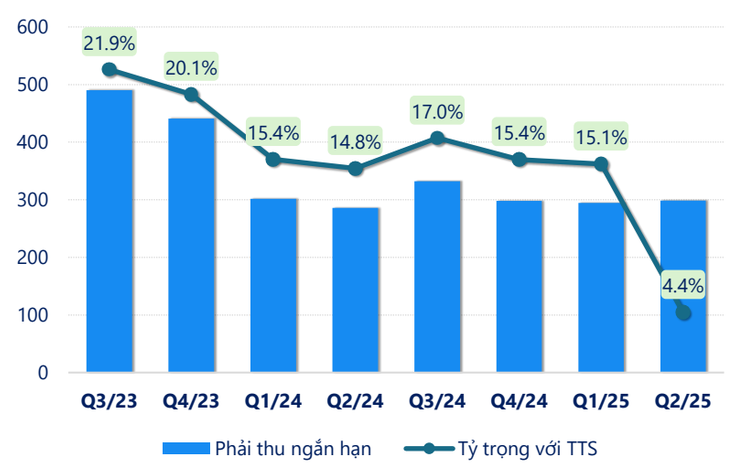
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Tiền và tương đương tiền



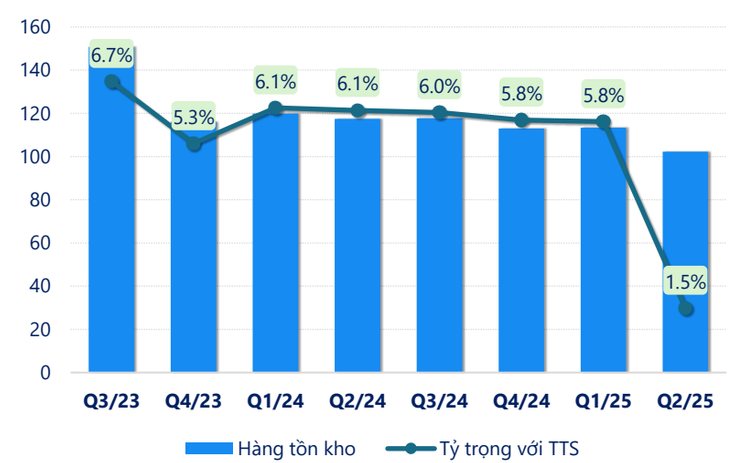
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



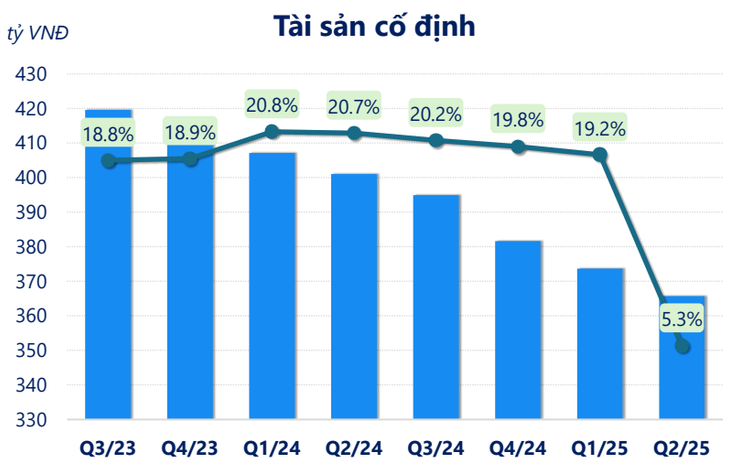
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



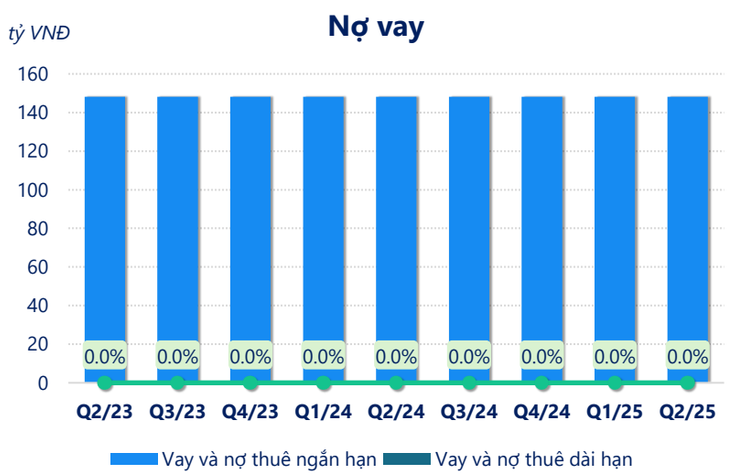
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



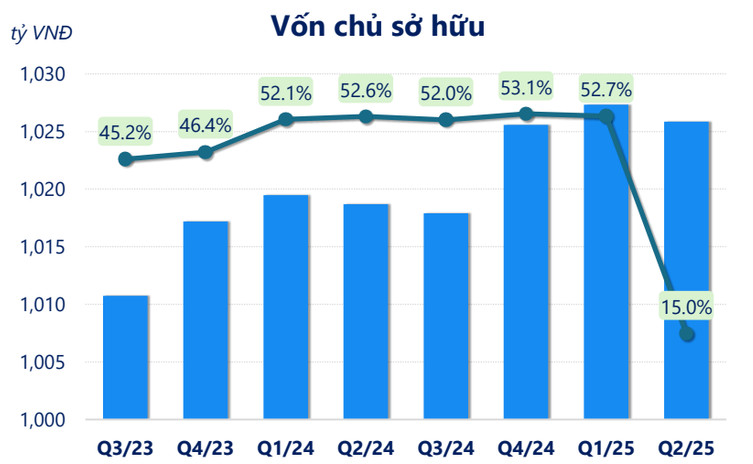
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

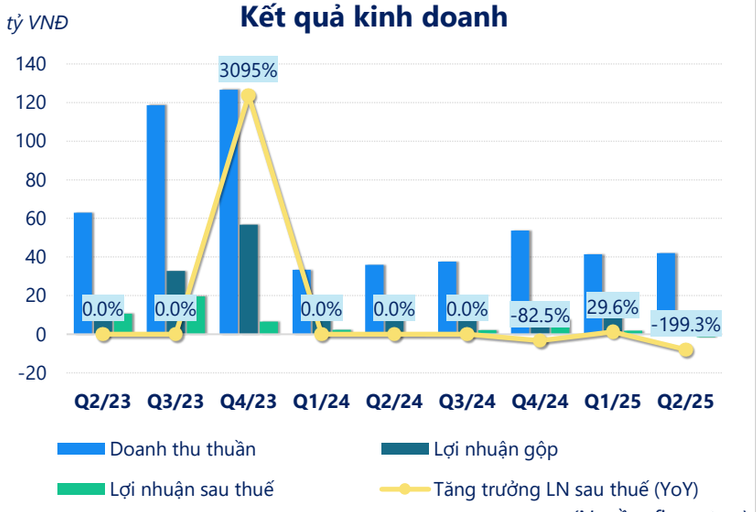


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

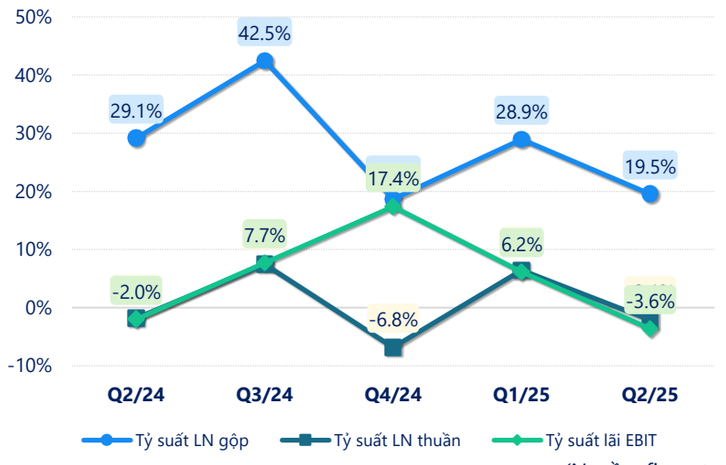
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Kết quả kinh doanh



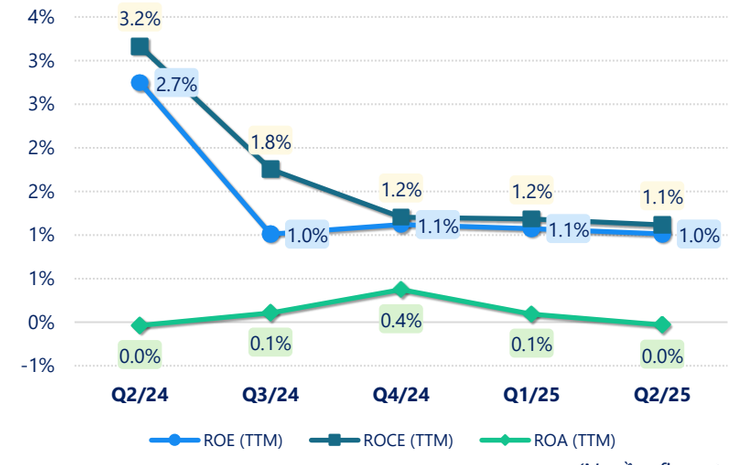
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



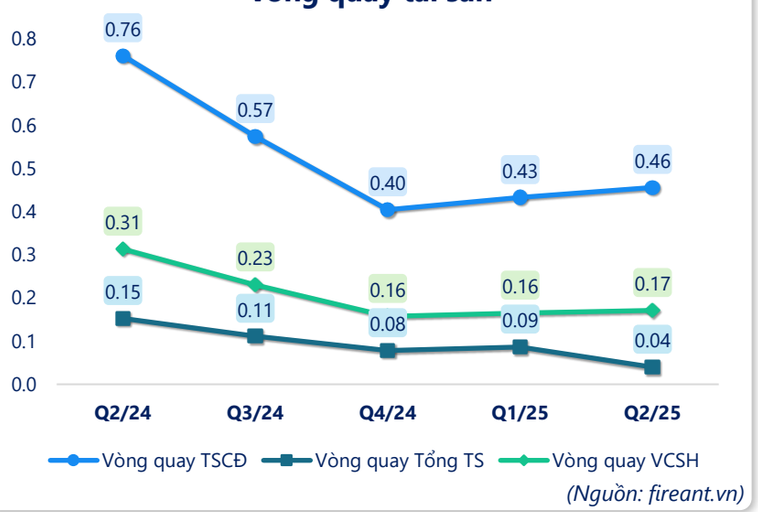
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



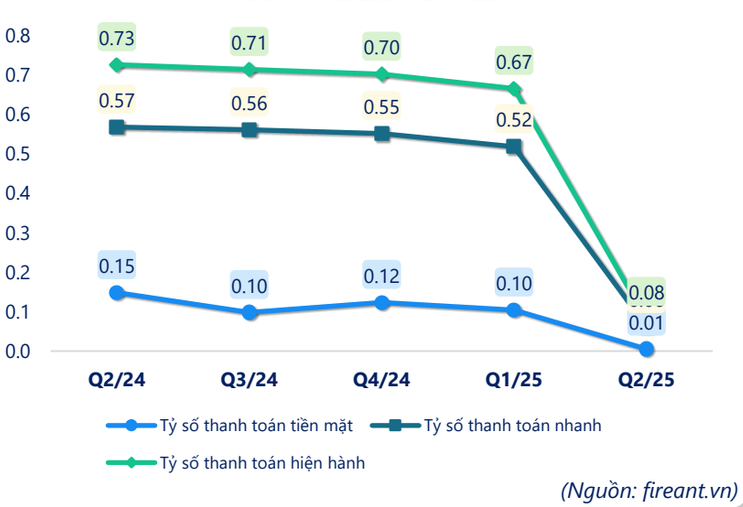
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



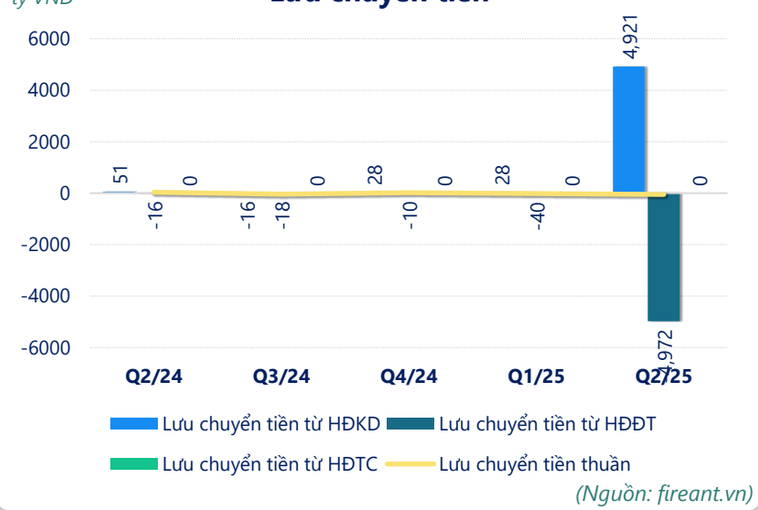
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,857**	**1,930**	**255%**
Tài sản ngắn hạn	457	525	-12.9%
Tiền và tương đương tiền	29.2	92.7	-68.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.16	0.13	19.0%
Phải thu ngắn hạn	298	297	0.4%
Hàng tồn kho	102	113	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	21.9	24.6%
Tài sản dài hạn	**6,400**	**1,406**	**355%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	-43.7%
Tài sản cố định	366	382	-4.2%
Bất động sản đầu tư	38.6	39.8	-2.9%
Tài sản dở dang	5,990	977	513%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.34	1.32	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**4.65**	**6.52**	**-28.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,831	905	544%
Nợ ngắn hạn	**5,674**	**748**	**658%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	148	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	170	0.2%
Nợ dài hạn	157	157	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,025**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,026**	**1,025**	**0.0%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	36.0	37.6	53.8	41.5	42.0
Giá vốn hàng bán	25.5	21.6	43.7	29.5	33.8
Lợi nhuận gộp	10.5	16.0	10.0	12.0	8.20
Doanh thu HĐTC	0.39	0.05	0.05	0.04	0.03
Chi phí TC	0	0.63	-0.20	0	-0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.35	3.32	1.35	1.65	1.94
Chi phí QLDN	7.18	9.27	12.6	7.72	7.22
LN thuần từ HĐKD	-0.66	2.80	-3.68	2.67	-0.89
Lợi nhuận khác	-0.07	0.10	13.0	-0.11	-0.64
LN trước thuế	-0.73	2.89	9.33	2.55	-1.53
Lợi nhuận sau thuế	-0.78	2.22	7.66	1.83	-1.48
LNST của CĐ cty mẹ	-0.77	2.22	7.70	1.83	-1.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.5	-16.5	27.6	27.7	4,921
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-18.4	-10.1	-40.4	-4,972
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	75.4	110	75.2	92.7	80.1
Lưu chuyển tiền thuần	**34.7**	**-34.9**	**17.5**	**-12.6**	**-50.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	75.2	92.7	80.1	29.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic